ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 7 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Listen to these activities and choose the best option.

1. Jack wants to _____.

A. go swimming **B.** go shopping **C.** go to the cafeteria **D.** go home

2. Jim wants to _____ because he is tired.

A. take a rest **B.** have a sit **C.** sleep **D.** eat something

3. Jim also wants to _____.

A. listen to some music **B.** rehearse for a play **C.** read in the library **D.** watch a cartoon

4. John is going to _____.

A. play chess **B.** play the piano **C.** play the guitar **D.** play the violin

5. Joko _____ for a walk in the park with her friends.

A. would like to go **B.** likes going **C.** likes to go **D.** enjoys

II. Find the word which has a different sound in the part underlined.

6. A. help **B.** benefit **C.** elderly **D.** garden

7. A. kitchen **B.** charity **C.** machine **D.** sandwich

8. A. control **B.** bottle **C.** volunteer **D.** concentrate

9. A. finished **B.** reported **C.** landed **D.** succeeded

III. Choose the best answer A, B, C or D to complete these sentences.

10. He ate a lot of fried food, so he _____ fat quickly.

A. got **B.** get **C.** gets **D.** will get

11. _____ you like to go to the movies with me? - Yes, I'd love to.

A. Will **B.** Would **C.** Are **D.** Could

12. My sister is very good _____ Literature, so she always gets good marks.

A. in **B.** at **C.** of **D.** on

13. My sister likes beef. It's her favourite _____.

A. meat **B.** drink **C.** vegetable **D.** fruit

14. Viet Duc High School in Ha Noi is one of the oldest schools in Viet Nam. They _____ it in 1897.

A. built **B.** got **C.** made **D.** did

15. I want to pass the test, _____ I'm studying hard.

A. but **B.** because **C.** so **D.** although

16. The person who directs the performance of an orchestra is the _____.

A. conductor **B.** director **C.** composer **D.** musician

17. We have _____ rice and fish for lunch.

A. some **B.** any **C.** a **D.** an

IV. Complete each sentence below by filling in each blank with the correct form of the word provided.

18. My dad enjoys_____stamps, and he has a big stamp collection. (COLLECT)

19. Having a pet helps children take on more_____. (RESPONSIBLE)

20. _____vegetables are very good for your health. (COLOUR)

21. Did you read books to the _____in the nursing home last Sunday? (ELDER)

22. At this school fair, you can exchange_____paper for notebooks. (USE)

V. Find the mistake and correct it.

23. There are **(A)** any oranges **(B)** on the **(C)** table in **(D)** the kitchen. We need to buy some.

24. How much **(A)** sandwiches do **(B)** you want to buy **(C)**? – Just **(D)** two.

VI. Read the passage, then choose the best answer A, B, C or D.

English is my mother tongue. Besides, I can speak French and Spanish. I studied the two languages when I was at high school. Now, I am still learning Spanish at the University. As for me, mastering a foreign language is not easy. After studying a language, practice is very necessary and useful. Travelling to the country where the target language is spoken is very helpful, but if you cannot speak the language well enough you will certainly have troubles. I also frequently go to the movies, watch television, listen to the radio in the language I am trying to learn. Reading is another good way to learn. Books are good, but I personally think newspapers and magazines are better. However, getting some knowledge of the language is the most important thing. Grammar and vocabulary should be mastered first.

25. How many languages can the writer speak?

A. 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

26. The writer has learnt Spanish _____.

A. in Spain **B.** at high school **C.** in other countries **D.** at home

27. Travelling may cause troubles if _____.

A. you cannot speak the language well enough.

B. you can speak the language well enough.

C. you can speak the language bad enough.

D. you can communicate in the target language.

28. Some useful ways to practise your target language are _____

A. listening to the radio and watching TV in the language.

B. reading books in the language.

C. seeing films in the language.

D. all are correct.

29. According to the writer, what should be mastered first?

A. Vocabulary **B.** Vocabulary and grammar **C.** Writing skill **D.** Reading skill

VII. Fill in each blank with one suitable from the box to complete the passage. There are some extra words.

on – eggs – my – dropped – ingredients – mixed – so – in

English is my mother tongue, you'll love this story! Last month, my Mum bought me a recipe book. The recipe looked very easy, **(30)** _____ I decided to make pizza for dinner one evening.

I bought the **(31)** _____ and then I started to make the bread for the pizza. I **(32)** _____ flour, salt and water in a bowl. I was listening to music **(33)** _____ the radio. It was very loud, so I didn't hear my brother come into the kitchen. He shouted my name and scared me. I **(34)** _____ the bowl. The flour and water went all over the table, the floor and my trousers.

VIII. Rewrite the following sentences in a way that their original meanings do not change.

35. What is the price of the bicycle?

=> How much _____?

36. The Louvre in Paris is the largest art museum in the world.

=> No other art museum in the world is as _____.

37. This film is not like the others: It is educational and informative.

=> This film is different _____.

38. Collecting and trying recipes from foreign countries is one of Jane's interests.

Jane is _____.

39. Because of the heavy rain, they didn't go camping yesterday.

Because it _____.

40. I much prefer country life to city life.

I think living in the country is _____.

----------THE END----------

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. D	11. B	16. A	21. elderly	26. B	31. ingredients
2. A	7. C	12. B	17. A	22. used	27. A	32. mixed
3. D	8. A	13. A	18. collecting	23. A	28. D	33. on
4. A	9. A	14. A	19. responsibility	24. A	29. B	34. dropped
5. C	10. A	15. C	20. Coloured	25. C	30. so	

35. How much **is the bicycle**?/ How much **does the bicycle cost**?

36. No other art museum in the world is as **large as the Louvre in Paris**.

37. This film is different **from the others**.

38. Jane is **interested in collecting and trying recipes from foreign countries**.

39. Because it **rained heavily, they didn't go camping yesterday**.

40. I think living in the country is **better than living in the city**.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Jack muốn _____.

A. đi bơi

B. đi mua sắm

C. đi đến nhà ăn

D. về nhà

Thông tin: Jack doesn't want to go anywhere. He wants to go home right now.

(Jack không muốn đi đâu cả. Anh ấy muốn về nhà ngay bây giờ.)

Chọn D

2. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Jim muốn _____ vì anh ấy mệt mỏi.

A. nghỉ ngơi

B. ngồi

C. ngủ

D. ăn gì đó

Thông tin: Jim is tired. He wants to take a rest and watch a cartoon.

(Jim mệt mỏi. Anh ấy muốn nghỉ ngơi và xem phim hoạt hình.)

Chọn A

3. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Jim cũng muốn _____.

A. nghe một số bản nhạc

B. luyện tập cho một vở kịch

C. đọc sách trong thư viện

D. xem phim hoạt hình

Thông tin: Jim is tired. He wants to take a rest and watch a cartoon.

(Jim mệt mỏi. Anh ấy muốn nghỉ ngơi và xem phim hoạt hình.)

Chọn D

4. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: John sẽ _____.

A. chơi cờ

B. chơi piano

C. chơi guitar

D. chơi violin

Thông tin: John isn't going to play the piano. He is going to play chess.

(John sẽ không chơi piano. Anh ấy sẽ chơi cờ vua.)

Chọn A

5. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Joko _____ đi dạo trong công viên với bạn bè.

A. muốn đi

B. thích đi (like + V_ing: sở thích lâu dài)

C. thích đi (like + to V_nguyên thể: chỉ sở thích/mong muốn nhất thời)

D. thích

Thông tin: Joko likes to go for a walk in the park with her friends.

(Joko thích đi dạo trong công viên với bạn bè.)

Chọn C

Bài nghe:

1. Jack doesn't want to go anywhere. He wants to go home right now.

2. Jim is tired. He wants to take a rest and watch a cartoon.

3. John isn't going to play the piano. He is going to play chess.

4. Joko likes to go for a walk in the park with her friends.

Dịch bài nghe:

1. Jack không muốn đi đâu cả. Anh ấy muốn về nhà ngay bây giờ.

2. Jim mệt mỏi. Anh ấy muốn nghỉ ngơi và xem phim hoạt hình.

3. John sẽ không chơi piano. Anh ấy sẽ chơi cờ vua.

4. Joko thích đi dạo trong công viên với bạn bè.

6. D

Kiến thức: Phát âm "e"

Giải thích:

A. h**e**lp /help/

B. b**e**nefit /ˈbenɪfɪt/

C. **e**lderly /ˈeldərli/

D. gard**e**n /ˈgɑːrdn/

Phần gạch chân đáp án D là âm câm, còn lại phát âm là /e/.

Chọn D

7. C

Kiến thức: Phát âm "ch"

Giải thích:

A. kitchen /ˈkɪtʃɪn/

B. charity /ˈtʃærəti/

C. machine /məˈʃiːn/

D. sandwich /ˈsænwɪtʃ/

Phần gạch chân đáp án C phát âm là /ʃ/, còn lại là /tʃ/.

Chọn C

8. A

Kiến thức: Phát âm "o"

Giải thích:

A. control /kənˈtrəʊl/

B. bottle /ˈbɒtl/

C. volunteer /ˌvɒlənˈtɪə(r)/

D. concentrate /ˈkɒnsntreɪt/

Phần gạch chân đáp án A được phát âm là /ə/, còn lại phát âm là /ɒ/.

Chọn A

9. A

Kiến thức: Phát âm "-ed"

Giải thích:

A. finished /ˈfɪnɪʃt/

B. reported /rɪˈpɔːrtɪd/

C. landed /ˈlændɪd/

D. succeeded /səkˈsiːdɪd/

Quy tắc:

Cách phát âm đuôi "-ed":

- Đuôi "-ed" được phát âm là /ɪd/ khi động từ có phát âm kết thúc là /t/ hay /d/

- Đuôi "-ed" được phát âm là /t/ khi động từ có phát âm kết thúc là /s/,/f/,/p/,/ʃ/,/tʃ/,/k/

- Đuôi "-ed" được phát âm là /d/ với các trường hợp còn lại

Phần gạch chân đáp án A phát âm là /t/, còn lại là /ɪd/.

Chọn A

10. A

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

- Dấu hiệu: hai động từ xảy ra liên tiếp, động từ trước chia ở thì quá khứ đơn "ate" (đã ăn) => hành động sau cũng chia thì quá khứ đơn.

- Công thức chung: S + Ved; get => got

=> He ate a lot of fried food, so he **got** fat quickly.

(Anh ấy ăn nhiều đồ chiên, nên anh ấy béo nhanh.)

Chọn A

11. B

Kiến thức: Câu mời, đề nghị

Giải thích:

Would you like + N/ to V?: *Bạn có muốn cái gì/ làm gì?*

=> Would you like to go to the movies with me? - Yes, I'd love to.

(Bạn có muốn đi xem phim với mình không? - Có, mình rất sẵn lòng.)

Chọn B

12. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

be good at + N/ V_ing: *giỏi về*

=> My sister is very good **at** Literature, so she always gets good marks.

(Chị tôi rất giỏi môn Văn, nên chị luôn đạt điểm cao.)

Chọn B

13. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. meat (n): *thịt*

B. drink (n): *đồ uống, thức uống*

C. vegetable (n): *rau*

D. fruit (n): *quả, trái cây*

beef (n): thịt bò => thuộc nhóm "thịt"

=> My sister likes beef. It's her favourite **meat**.

(Chị tôi thích thịt bò. Nó là món thịt cô yêu thích.)

Chọn A

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. build – built: *xây dựng*

B. get – got: *nhận được/ trở nên*

C. make – made: *tạo ra*

D. do – did: *làm*

=> Viet Duc High School in Ha Noi is one of the oldest schools in Viet Nam. They **built** it in 1897.

(Trường trung học Việt Đức ở Hà Nội là một trong những ngôi trường lâu đời nhất ở Việt Nam. Họ đã xây nó vào năm 1897.)

Chọn A

15. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. but S + V: *nhưng*

B. because S + V: *bởi vì*

C. so S + V: *vì thế, vì vậy*

D. although S + V: *mặc dù*

=> I want to pass the test, **so** I'm studying hard.

(Tôi muốn vượt qua bài kiểm tra, vì vậy tôi đang học tập chăm chỉ.)

Chọn C

16. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. conductor (n): *người chỉ huy, nhạc trưởng*

B. director (n): *giám đốc*

C. composer (n): *người soạn nhạc, người sáng tác*

D. musician (n): *nhạc sĩ, nhà soạn nhạc*

=> The person who directs the performance of an orchestra is the **conductor**.

(Người chỉ đạo buổi biểu diễn của một dàn nhạc là nhạc trưởng.)

Chọn A

17. A

Kiến thức: Từ định lượng

Giải thích:

some + N (đếm được số nhiều)/ N (không đếm được): *một vài* => dùng trong câu khẳng định, câu hỏi

any + N (đếm được số nhiều)/ N (không đếm được): *bất cứ, nào* => dùng trong câu phủ định, câu hỏi

a/ an + N (đếm được số ít): *một*

Dấu hiệu: "rice and fish" *(cơm và cá)* là danh từ không đếm được

=> We have **some** rice and fish for lunch.

(Chúng ta có một ít cơm và cá cho bữa trưa.)

Chọn A

18. collecting

Kiến thức: to V / Ving

Giải thích:

Cấu trúc: enjoy + V-ing (thích làm việc gì)

=> My dad enjoys **collecting** stamps, and he has a big stamp collection.

(Bố tôi thích sưu tầm tem, và bố có một sưu tầm tem lớn.)

Đáp án: collecting

19. responsibility

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Cấu trúc: Sau giờ từ "on" và so sánh hơn"more" cần danh từ.

responsible (adj): có trách nhiệm

responsibility (n): trách nhiệm

=> Having a pet helps children take on more **responsibility**.

(Việc nuôi thú cưng giúp trẻ em có tinh thần trách nhiệm hơn.)

Đáp án: responsibility

20. Coloured

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ "vegetables" cần tính từ.

colour (n, v): màu sắc/ tô màu

coloured (adj): có màu

Coloured vegetables are very good for your health.

(Rau củ có màu rất tốt cho sức khỏe của bạn.)

Đáp án: Coloured

21. elderly

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Cụm từ: the elderly *(người cao tuổi/ người già)*

Did you read books to the **elderly** in the nursing home last Sunday?

(Hôm Chủ nhật tuần trước bạn có đọc sách cho người già ở viện dưỡng lão không?)

Đáp án: elderly

22. used

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ "paper" cần tính từ.

use (v): *sử dụng*

used (adj): *đã qua sử dụng*

At this school fair, you can exchange **used** paper for notebooks.

(Tại hội chợ trường học này, các bạn có thể trao đổi giấy đã qua sử dụng lấy vở ghi chép.)

Đáp án: used

23. A

Kiến thức: Từ định lượng

Giải thích:

some + N (đếm được số nhiều)/ N(không đếm được): *một vài* (dùng trong câu khẳng định, câu hỏi)

any + N (đếm được số nhiều)/ N(không đếm được): *bất cứ, nào* (dùng trong câu phủ định, câu hỏi)

Sửa: are => aren't

There **aren't** any oranges on the table in the kitchen. We need to buy some.

(Không có bất kỳ cam nào trên bàn trong bếp. Chúng mình phải mua vài quả cam thôi.)

Chọn A

24. A

Kiến thức: Từ định lượng

Giải thích:

much + N (không đếm được)

many + N (đếm được số nhiều)

Dấu hiệu: "sandwiches" *(bánh sandwich)* là danh từ đếm được số nhiều

Sửa: How much => How many

How **many** sandwiches do you want to buy? – Just two.

(Bạn muốn mua bao nhiêu bánh sandwich? - Chỉ hai cái thôi.)

Chọn A

25. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Người viết có thể nói được bao nhiêu ngôn ngữ?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Thông tin: English is my mother tongue. Besides, I can speak French and Spanish.

(Tiếng Anh là tiếng mẹ đẻ của tôi. Bên cạnh đó, tôi có thể nói được tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha.)

Chọn C

26. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Người viết đã học tiếng Tây Ban Nha _____.

A. ở Tây Ban Nha

B. ở trường trung học

C. ở các nước khác

D. ở nhà

Thông tin: Besides, I can speak French and Spanish. I studied the two languages when I was at high school.

(Bên cạnh đó, tôi có thể nói tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha. Tôi đã học hai ngôn ngữ khi tôi học trung học.)

Chọn B

27. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đi du lịch có thể gây rắc rối nếu _____.

A. bạn không thể nói ngôn ngữ đủ tốt.

B. bạn có thể nói ngôn ngữ đủ tốt.

C. bạn có thể nói ngôn ngữ đủ tệ.

D. bạn có thể giao tiếp bằng ngôn ngữ mục tiêu.

Thông tin: Travelling to the country where the target language is spoken is very helpful, but if you cannot speak the language well enough you will certainly have troubles.

(Du lịch đến đất nước mà ngôn ngữ mục tiêu được nói là rất hữu ích, nhưng nếu bạn không thể nói ngôn ngữ đủ tốt, bạn chắc chắn sẽ gặp rắc rối.)

Chọn A

28. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Một số cách hữu ích để thực hành ngôn ngữ đích của bạn là _____

A. nghe radio và xem TV bằng ngôn ngữ đó.

B. đọc sách bằng ngôn ngữ đó.

C. xem phim bằng ngôn ngữ đó.

D. tất cả đều đúng.

Thông tin: I also frequently go to the movies, watch television, listen to the radio in the language I am trying to learn. Reading is another good way to learn. Books are good, but I personally think newspapers and magazines are better.

(Tôi cũng thường xuyên đi xem phim, xem tivi, nghe radio bằng ngôn ngữ mà tôi đang cố gắng học. Đọc là một cách tốt để học. Sách thì tốt, nhưng cá nhân tôi nghĩ rằng báo và tạp chí là tốt hơn.)

Chọn D

29. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Theo người viết, cần thực hiện thành thạo cái gì trước?

A. Từ vựng

B. Từ vựng và ngữ pháp

C. Kỹ năng viết

D. Kỹ năng đọc

Thông tin: Grammar and vocabulary should be mastered first.

(Ngữ pháp và từ vựng nên được thực hiện thành thạo đầu tiên.)

Chọn B

Dịch bài đọc:

Tiếng Anh là tiếng mẹ đẻ của tôi. Bên cạnh đó, tôi có thể nói được tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha. Tôi đã học hai ngôn ngữ khi tôi học trung học. Bây giờ, tôi vẫn đang học tiếng Tây Ban Nha tại trường đại học. Đối với tôi, việc thành thạo một ngoại ngữ là không dễ dàng. Sau khi học một ngôn ngữ, thực hành là rất cần thiết và hữu ích. Du lịch đến đất nước mà ngôn ngữ đích được nói là rất hữu ích, nhưng nếu bạn không thể nói ngôn ngữ đủ tốt, bạn chắc chắn sẽ gặp rắc rối. Tôi cũng thường xuyên đi xem phim, xem tivi, nghe radio bằng ngôn ngữ mà tôi đang cố gắng học. Đọc là một cách tốt để học. Sách thì tốt đấy, nhưng cá nhân tôi nghĩ rằng báo và tạp chí là tốt hơn. Tuy nhiên, có được một số kiến thức về ngôn ngữ là điều quan trọng nhất. Ngữ pháp và từ vựng nên được thực hiện thành thạo đầu tiên.

Phương pháp:

on (prep): *trên, ở trên*

eggs (n): *trứng*

my: *của tôi*

dropped (v): *rơi, rót xuống*

ingredients (n): *thành phần*

mixed (v): *trộn lẫn, hòa lẫn*

so: *vì vậy, vì thế*

in (prep): *trong, ở trong*

30. so

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

Dùng liên từ để nối giữa 2 vế câu.

S + V + so + S + V : … vì vậy …

The recipe looked very easy, **(30) so** I decided to make pizza for dinner one evening.

(Công thức nhìn có vẻ rất dễ, vì vậy tôi quyết định làm pizza cho bữa tối vào một buổi tối.)

Đáp án: so

31. ingredients

Kiến thức: Từ loại, từ vựng

Giải thích:

Sau mạo từ "the" cần một danh từ.

I bought the **(31) ingredients** and then I started to make the bread for the pizza.

(Tôi đã mua các nguyên liệu và sau đó tôi bắt đầu làm bánh pizza.)

Đáp án: ingredients

32. mixed

Kiến thức: Từ loại, từ vựng

Giải thích:

Sau chủ ngữ cần một động từ, chia thì quá khứ đơn (vì đoạn văn đang kể lại việc đã làm trước đây rồi)

I **(32) mixed** flour, salt and water in a bowl.

(Tôi trộn bột, muối và nước trong một cái bát.)

Đáp án: mixed

33. on

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

on + the radio: trên đài / ra-đi-ô

I was listening to music **(33) on** the radio.

(Tôi đang nghe nhạc trên radio.)

Đáp án: on

34. dropped

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Sau chủ ngữ cần một động từ, chia thì quá khứ đơn (vì đoạn văn đang kể lại việc đã làm trước đây rồi)

I **(34) dropped** the bowl.

(Tôi đã đánh rơi chiếc bát.)

Đáp án: dropped

Bài đọc hoàn chỉnh:

English is my mother tongue, you'll love this story! Last month, my Mum bought me a recipe book. The recipe looked very easy, **(30) so** I decided to make pizza for dinner one evening.

I bought the **(31) ingredients** and then I started to make the bread for the pizza. I **(32) mixed** flour, salt and water in a bowl. I was listening to music **(33) on** the radio. It was very loud, so I didn't hear my brother come into the kitchen. He shouted my name and scared me. I **(34) dropped** the bowl. The flour and water went all over the table, the floor and my trousers.

Tạm dịch:

Tiếng Anh là tiếng mẹ đẻ của tôi, bạn sẽ thích câu chuyện này! Tháng trước, mẹ tôi đã mua cho tôi một cuốn sách hướng dẫn làm các món ăn. Công thức nấu ăn nhìn có vẻ rất dễ dàng, vì vậy tôi quyết định làm pizza cho bữa tối vào một buổi tối.

Tôi đã mua các nguyên liệu và sau đó tôi bắt đầu làm bánh pizza. Tôi trộn bột, muối và nước trong một cái bát. Tôi đang nghe nhạc trên radio. Nó rất to, vì vậy tôi không nghe thấy tiếng anh trai tôi vào bếp. Anh hét tên tôi và làm tôi sợ. Tôi đã đánh rơi chiếc bát. Bột và nước chảy ra khắp bàn, sàn nhà và quần của tôi.

35.

Kiến thức: How much

Giải thích:

Câu hỏi về giá cả:

What is the price of + N? = How much is + N? = How much do/ does + N + cost?: Cái này giá bao nhiêu?

What is the price of the bicycle?

(Chiếc xe đạp này giá bao nhiêu?)

Đáp án: How much **is the bicycle**?

Hoặc: How much **does the bicycle cost**?

36.

Kiến thức: Câu so sánh

Giải thích:

Công thức so sánh nhất: S + be + the adj-est/ most adj + N + in the N.

=> Công thức so sánh bằng: No + N + in the N + be + as adj as

The Louvre in Paris is the largest art museum in the world.

(Bảo tang Louvre là bảo tàng nghệ thuật lớn nhất thế giới.)

Đáp án: No other art museum in the world is as **large as the Louvre in Paris**.

(Không bảo tàng nghệ thuật nào khác trên thế giới lớn như bảo tàng Louvre ở Paris.)

37.

Kiến thức: Cấu trúc đồng nghĩa

Giải thích:

be not like = be different from: *không giống = khác với*

This film is not like the others: It is educational and informative.

(Phim này không giống như những phim khác: Nó mang tính giáo dục và giàu thông tin.)

Đáp án: This film is different **from the others**.

(Phim này khác với những phim khác.)

38.

Kiến thức: Cấu trúc đồng nghĩa

Giải thích:

N + be + someone's interest = Someone + be + interested in + N

Collecting and trying recipes from foreign countries is one of Jane's interests.

(Sưu tầm và thử các công thức nấu ăn từ những quốc gia khác là một trong những sở thích của Jane.)

Đáp án: Jane is **interested in collecting and trying recipes from foreign countries**.

(Jane thích sưu tầm và thử các công thức nấu ăn từ nước ngoài.)

39.

Kiến thức: Mệnh đề chỉ lý do

Giải thích:

Because of + N = Because + S + V

Because of the heavy rain, they didn't go camping yesterday.

(Vì mưa to, hôm qua họ đã không đi cắm trại.)

Đáp án: Because it **rained heavily, they didn't go camping yesterday**.

40.

Kiến thức: Câu đồng nghĩa

Giải thích:

S + prefer N1 to N2 => S + think + N1 + be + better than N2.

I much prefer country life to city life.

(Tôi thích đời sống nông thôn hơn đời sống thành thị nhiều.)

Đáp án: I think living in the country is **better than living in the city**.

(Tôi nghĩ sống ở nông thôn tốt hơn sống ở thành phố.)

----------HẾT---------